

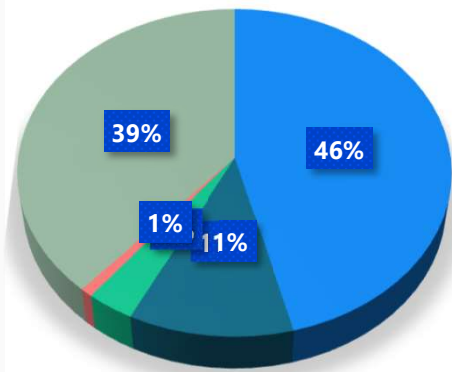
CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX)

Ngành: Cơ khí, chế tạo máy

Giá	30,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	18.7%	33.9%

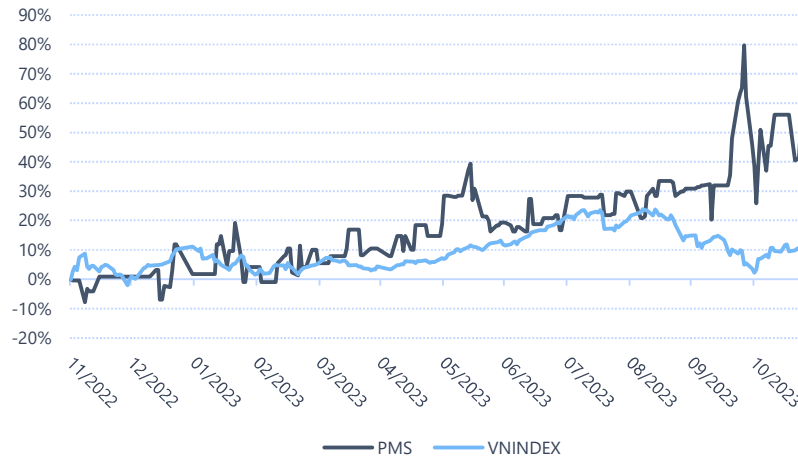
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,224 - 35,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
Số lượng CPLH (CP)	7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
Sở hữu nước ngoài	5.46%
Beta	0.15

Cơ cấu cổ đông



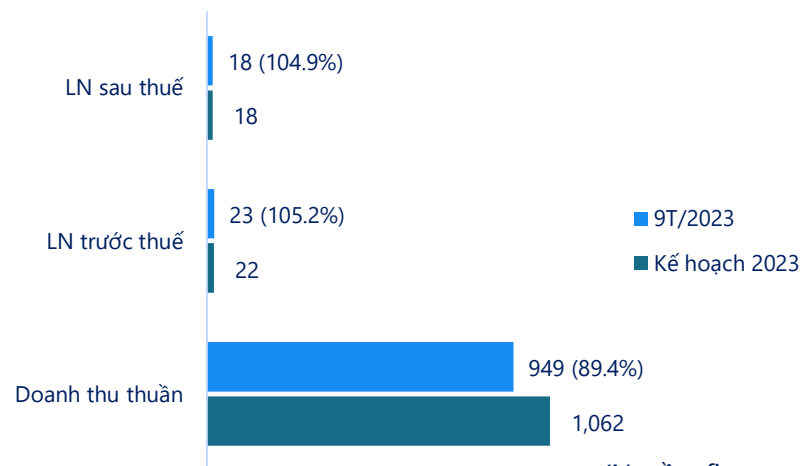
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

318.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.7 | -3.5%
Cùng kỳ: ↘ 55.0 | -14.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

949.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 195.4 | -17.1%

LN thuần

Q3 2023

8.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +35.6%
Cùng kỳ: ↗ 2.1 | +30.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

22.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -3.1%

LNTT

Q3 2023

9.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +35.6%
Cùng kỳ: ↗ 2.9 | +43.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

23.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +0.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	318.3	373.3	-14.7%	949.4	1,144.9	-17.1%
Giá vốn hàng bán	290.0	352.0	-17.6%	872.0	1,077.6	-19.1%
Lợi nhuận gộp	28.4	21.4	32.8%	77.4	67.3	15.1%
Doanh thu HĐTC	0.0	3.9	-99.2%	0.1	4.0	-96.6%
Chi phí tài chính	0.8	0.4	107.4%	3.2	1.8	74.7%
Chi phí lãi vay	0.7	0.7	5.6%	2.8	2.0	38.6%
Chi phí bán hàng	9.1	7.7	17.1%	24.8	21.9	12.9%
Chi phí QLDN	11.3	10.9	4.1%	32.0	28.8	11.0%
LN thuần từ HĐKD	8.8	6.8	30.8%	22.2	22.9	-3.1%
LN khác	1.0	0.1	982.8%	1.0	0.1	537.0%
LN trước thuế	9.8	6.9	43.0%	23.1	23.0	0.4%
Thuế TNDN	1.8	0.3	452.9%	4.6	1.7	163.1%
Lợi nhuận sau thuế	8.0	6.5	22.5%	18.5	21.3	-13.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.0	6.5	22.5%	18.5	21.3	-13.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.9	4.0	-	10.9	18.4	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.1	-	1.1	-	0.1	5.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	4.6	-	7.0	14.3	20.1
Lưu chuyển tiền thuần	6.4	-	4.1	-	1.8	10.4

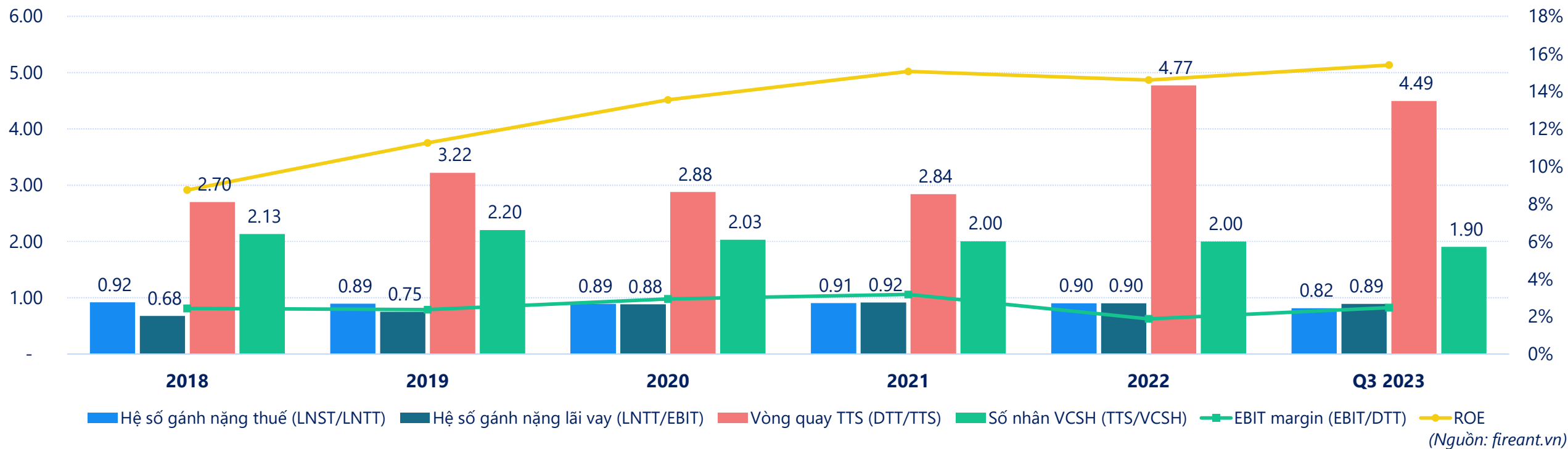
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	186.6	207.6	-10.1%	60.9%
Tiền và tương đương tiền	19.3	21.8	-11.5%	6.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	92.2	102.4	-9.9%	30.1%
Hàng tồn kho	71.0	78.2	-9.2%	23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.0	5.1	-21.2%	1.3%
Tài sản dài hạn	119.7	125.8	-4.8%	39.1%
Các khoản phải thu dài hạn	0.6	0.6	0.0%	0.2%
Tài sản cố định	57.0	64.3	-11.4%	18.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.6	18.5	17.0%	7.1%
Tài sản dài hạn khác	40.6	42.4	-4.3%	13.2%
Tổng cộng tài sản	306.3	333.3	-8.1%	100.0%
Nợ phải trả	145.1	167.3	-13.2%	47.4%
Nợ ngắn hạn	143.8	165.9	-13.3%	46.9%
Nợ vay ngắn hạn	33.8	69.9	-51.6%	11.0%
Nợ dài hạn	1.3	1.4	-4.4%	0.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	161.2	166.1	-2.9%	52.6%
Vốn chủ sở hữu	161.2	166.1	-2.9%	52.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMS

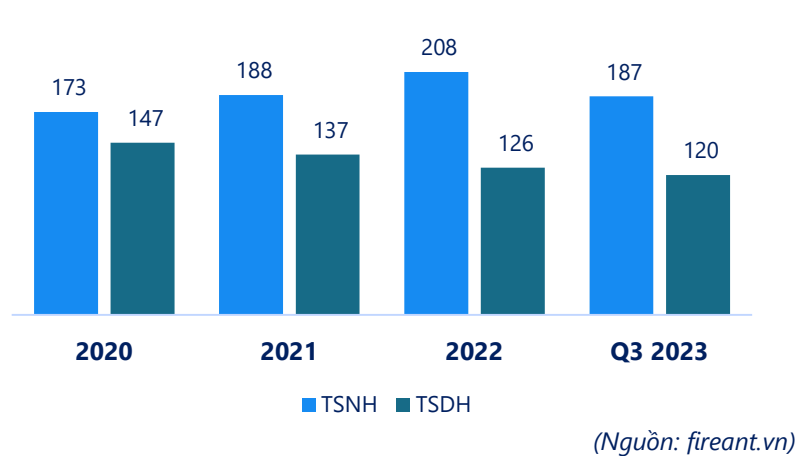
Phân tích Dupont



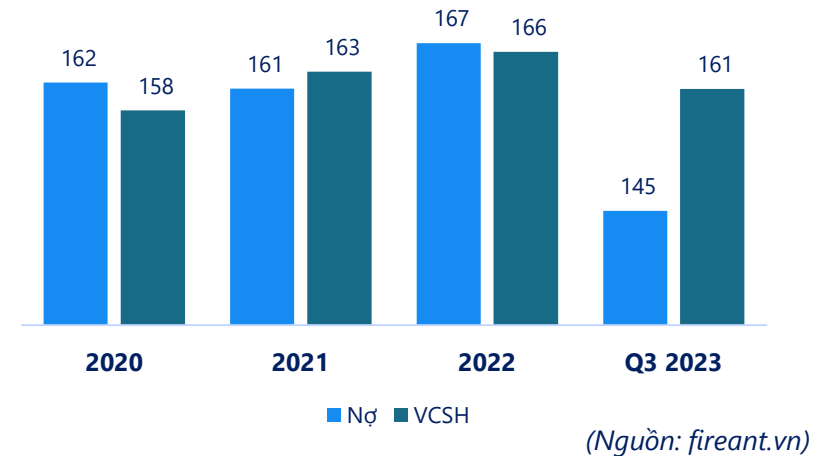
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.5%	1.9%	2.7%	2.9%	1.7%	2.2%
Biên LNST (TTM)	1.5%	1.6%	2.3%	2.6%	1.5%	1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	2.4%	2.4%	2.9%	3.2%	1.9%	2.5%
ROE (TTM)	8.7%	11.3%	13.5%	15.1%	14.6%	15.4%
ROA (TTM)	4.1%	5.1%	6.7%	7.5%	7.3%	8.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	30.7	31.9	45.4	44.2	20.7	18.7
Số ngày nắm giữ HTK	26.2	19.5	16.3	24.1	19.7	21.4
Số ngày phải trả NCC	15.8	18.2	27.0	26.9	15.5	16.2
Vòng quay TSCĐ	10.9	12.2	11.3	12.5	23.5	22.3
Vòng quay TTS	135.2	113.3	126.8	128.5	76.5	81.2

Thanh khoản

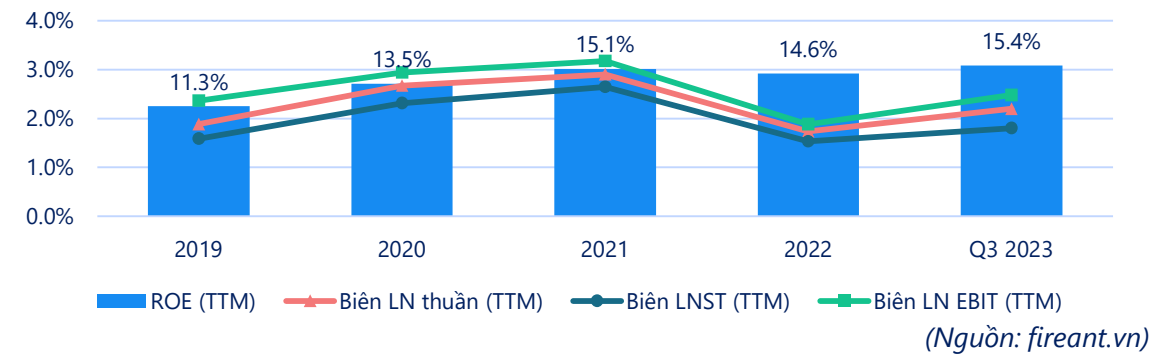
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.1	1.1	1.2	1.3	1.3
Khả năng TT nhanh	0.6	0.8	0.9	0.7	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.1	4.0	8.7	12.0	10.1	9.2

Nhóm chỉ số định giá

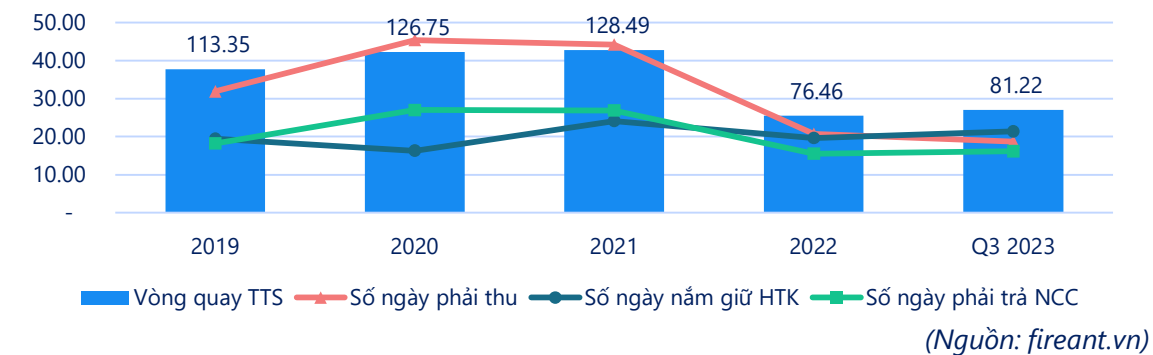
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,242	5,371	2,941	3,363	3,340	3,436
Giá trị sổ sách (BVPS)	46,712	47,836	21,792	22,512	22,881	22,210
P/E	3.2	2.4	5.1	6.8	6.6	7.6
P/B	0.3	0.3	0.7	1.0	1.0	1.2
P/S	0.0	0.0	0.1	0.2	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

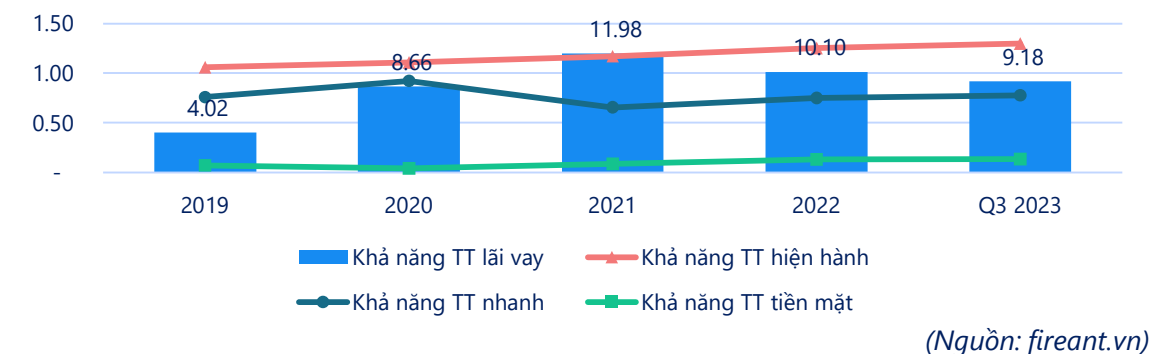
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



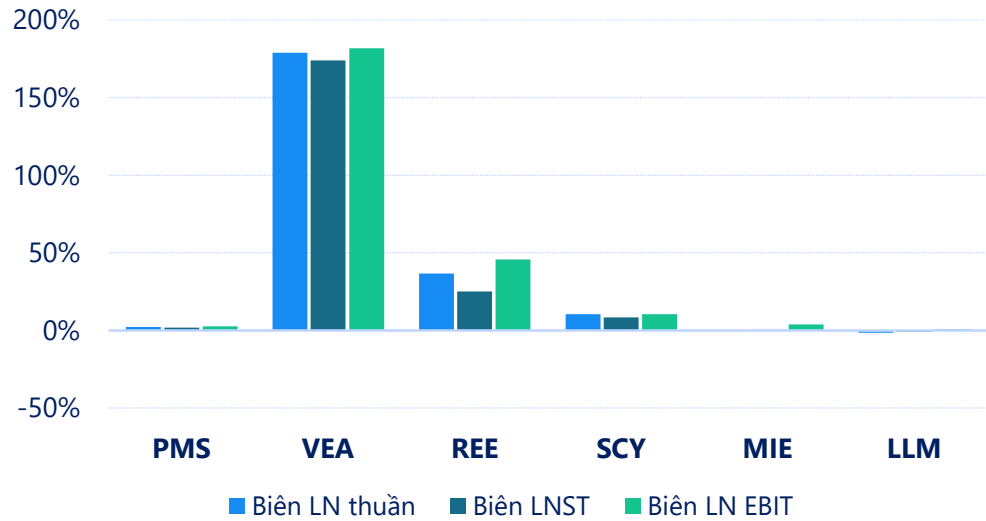
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PMS	949.4	-17.1%	18.5	-13.3%	1.9%	1.9%
VEA	2,868.7	-17.6%	4,722.4	-8.1%	164.6%	147.7%
REE	6,504.7	3.2%	2,143.4	-15.8%	33.0%	40.4%
SCY	900	81.3%	58	230.4%	6.5%	3.6%
MIE	843	-9.6%	3	116.5%	0.4%	-2.2%
LLM	2,648	50.5%	49	-1580.3%	-1.8%	0.2%

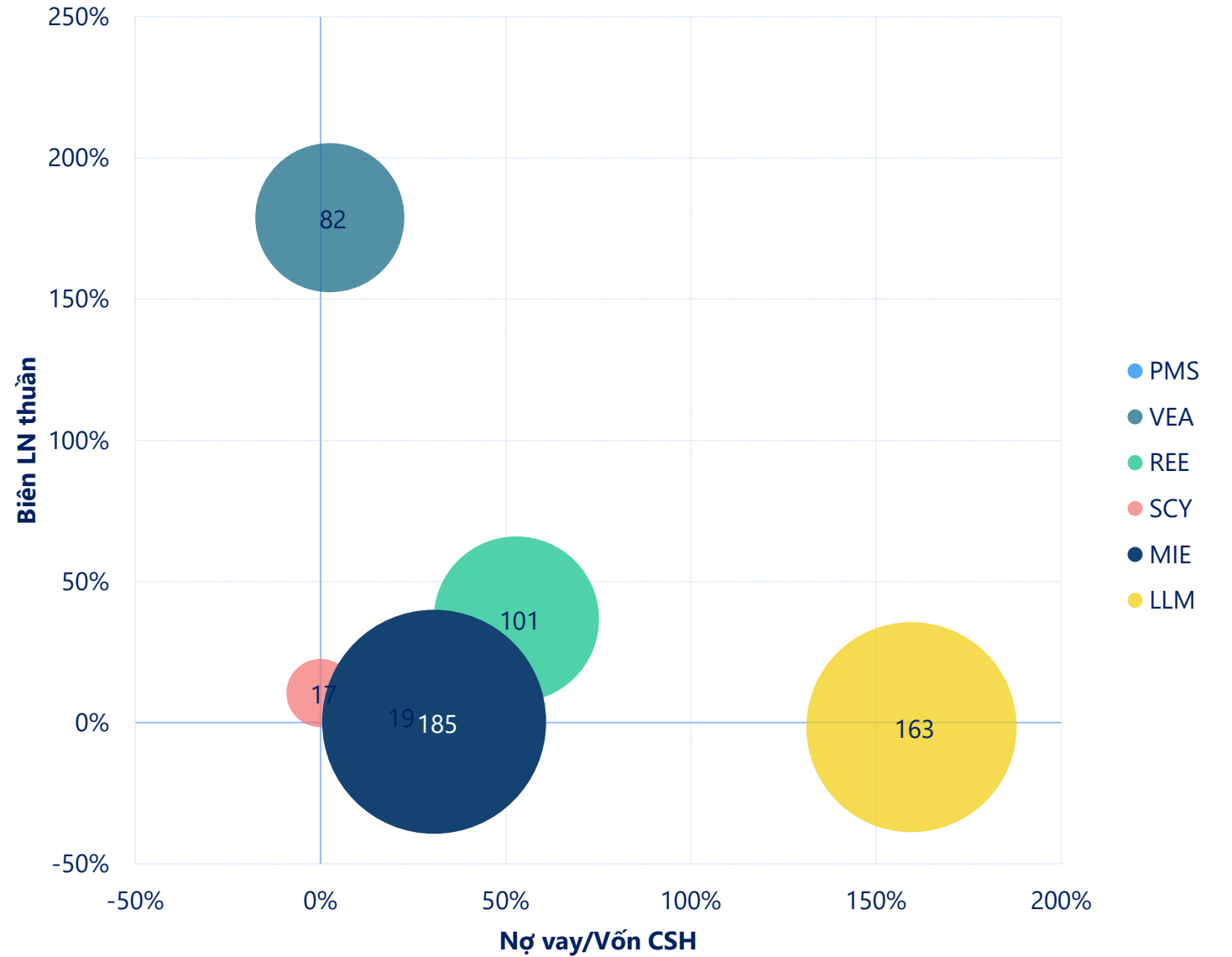
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)